Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Đông Nam Á

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2018

MỤC LỤC

Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	**3**
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	**5**
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	**6**
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	**8**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc đá quý**		**1,020,865**	**735,333**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**		**1,704,282**	**3,409,370**
III	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**		**19,139,676**	**17,229,949**
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		16,376,487	15,168,298
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2,763,189	2,061,651
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	V.1	**7,221,868**	**4,460,342**
1	Chứng khoán kinh doanh		7,305,621	4,460,342
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(83,753)	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**		-	**10,911**
VI	**Cho vay khách hàng**		**83,008,343**	**69,921,052**
1	Cho vay khách hàng	V.2	83,910,159	70,525,510
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.3	(901,816)	(604,458)
VII	**Hoạt động mua nợ**		**32,201**	**41,832**
1	Mua nợ		41,832	41,832
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(9,631)	-
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	V.4	**20,533,761**	**22,060,211**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		17,839,505	18,248,264
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3,858,617	4,876,430
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1,164,361)	(1,064,483)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	V.5	**205,729**	**179,024**
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		72,000	72,000
4	Đầu tư dài hạn khác		191,423	107,024
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(57,694)	-
X	**Tài sản cố định**		**775,511**	**374,686**
1	Tài sản cố định hữu hình		223,485	230,084
	- Nguyên giá		603,837	571,560
	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(380,352)	(341,476)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		552,025	144,602
	- Nguyên giá		671,058	242,951
	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(119,033)	(98,349)
XI	**Bất động sản đầu tư**		**239,893**	**260,921**
	- Nguyên giá		245,769	266,115
	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(5,876)	(5,194)
XII	**Tài sản Có khác**		**6,605,059**	**6,325,329**
1	Các khoản phải thu		1,316,731	1,570,119
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,842,938	2,525,250
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2,460,013	2,238,918
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		*694,254*	-
5	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(14,623)	(8,958)
	TỔNG TÀI SẢN		140,487,188	125,008,960

B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**	**V.6**	**7,282,152**	**310,758**
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**V.7**	**29,248,786**	**32,601,506**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		20,335,937	18,711,084
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		8,912,849	13,890,422
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**V.8**	**84,344,557**	**80,039,516**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**V.9**	**70,230**	-
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		**1,020**	**393**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V.10**	**8,105,000**	**3,728,000**
VII	**Các khoản nợ khác**	**V.11**	**3,133,938**	**2,154,182**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2,766,520	1,797,500
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		367,418	356,682
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**132,185,683**	**118,834,355**
VIII	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.13**	**8,301,505**	**6,174,605**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		7,688,000	5,465,881
	- Vốn điều lệ		7,688,000	5,465,826
	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	32
	- Vốn khác		-	23
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		194,795	219,358
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		418,710	489,366
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**140,487,188**	**125,008,960**

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn		101,747	104,043
2	Cam kết giao dịch hối đoái		86,325,278	77,715,724
	Cam kết mua ngoại tệ		*14,218,893*	*12,821,780*
	Cam kết bán ngoại tệ		*14,217,592*	*12,856,973*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*57,888,793*	*52,036,971*
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		706,051	350,549
5	Bảo lãnh khác		3,889,707	1,095,660

Người lập	Kế toán trưởng	TM. Ban Tổng giám đốc
Nghiêm Thị Thu Nga	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.14	2,299,590	1,915,910	8,481,559	7,371,235
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.15	1,766,923	1,333,207	6,322,331	5,398,816
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**532,667**	**582,703**	**2,159,228**	**1,972,419**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		130,637	50,319	301,023	212,709
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		36,162	43,533	115,173	147,231
II.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**		**94,475**	**6,786**	**185,850**	**65,478**
III.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**(37,493)**	**(21,580)**	**32,258**	**7,570**
IV.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**	V.16	**73,500**	**57,643**	**212,300**	**57,643**
V.	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	V.17	**847**	**(23,457)**	**199,963**	**89,671**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		14,750	685	29,392	2,201
6	Chi phí hoạt động khác		3,678	203	9,305	1,177
VI.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**		**11,072**	**482**	**20,087**	**1,024**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	V.18	**(219)**	**-**	**1,994**	**1,970**
VIII.	**Chi phí hoạt động**		**450,894**	**361,553**	**1,632,859**	**1,268,553**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**223,955**	**241,024**	**1,178,821**	**927,222**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**11,550**	**100,936**	**556,384**	**545,991**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**212,405**	**140,088**	**622,437**	**381,231**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính		121,115	65,724	129,091	76,373
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tạm tính		-	-	-	-
XII.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		**121,115**	**65,724**	**129,091**	**76,373**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế**		**91,290**	**74,364**	**493,346**	**304,858**

Người lập	Kế toán trưởng	TM. Ban Tổng giám đốc
Nghiêm Thị Thu Nga	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 30/12/2017 triệu đồng
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8,165,361	6,976,212
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5,353,376)	(4,788,510)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	189,480	64,026
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	449,824	158,240
05.	Thu nhập khác	3,448	873
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	17,070	200
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1,551,687)	(1,210,140)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(75,020)	(47,081)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**1,845,100**	**1,153,820**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	***(14,998,023)***	***(16,319,983)***
09.	Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(701,538)	2,397,823
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1,838,178)	(7,241,362)
11.	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(10,911)
12.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(12,576,399)	(11,514,629)
13.	Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(202,909)	(48,986)
14.	Biến động khác về tài sản hoạt động	321,001	98,082
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	***12,323,224***	***20,699,570***
15.	Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	6,971,394	(37,431)
16.	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(3,352,720)	11,822,471
17.	Biến động tiền gửi của khách hàng	4,303,088	7,908,710
18.	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	4,377,000	828,000
19.	Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(393)	-
20.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	81,141	(65,794)
21.	Biến động khác về công nợ hoạt động	(56,286)	242,215
22.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	1,399
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(829,699)**	**5,533,407**

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 30/12/2017 triệu đồng
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01.	Mua sắm tài sản cố định	(31,012)	(97,472)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư	(9,882)	(21,264)
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	26,598	63,354
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(688,500)	-
08.	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	1,123	4,163
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1,994	1,970
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(699,679)**	**(49,249)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1,642,640	-
02.	Tiền thu/(chi) từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**1,642,640**	**-**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(211,367)**	**5,484,158**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**19,313,001**	**13,828,843**
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII.	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**19,101,634**	**19,313,001**

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	TM. Ban Tổng giám đốc
Nghiêm Thị Thu Nga	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nguyễn Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0051/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 03 năm 1994.

Thời hạn có giá trị hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Lê Văn Tần	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT
Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT
Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch HĐQT
Hoàng Minh Tân	Thành viên HĐQT
Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ngô Thị Nhài	Thành viên HĐQT độc lập

4. Thành phần Ban Tổng giám đốc

Bà Lê Thu Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc

5. Trụ sở chính

Số 25 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính; một (1) văn phòng đại diện trong nước; ba mươi chín (39) chi nhánh; một trăm hai mươi ba (123) điểm giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

6. Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, ngân hàng có công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Lĩnh vực kinh doanh
Công ty con Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	100%	Quản lý nợ và khai thác tài sản
Công ty con Công ty tài chính TNHH một thành viên Bưu điện	100%	Hoạt động tài chính
Công ty liên kết Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardif	12%	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 3.703 nhân viên

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý IV năm 2018 bắt đầu từ ngày 01/10/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "Đồng") và được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2018 là triệu đồng làm tròn đến hàng triệu gần nhất.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam và theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng.
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi tiền tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của công ty do Ngân hàng kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

3. Công cụ tài chính phái sinh

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, mua nợ, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, các khoản phải thu và các tài sản Có khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

5. Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất ; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

6. Kế toán các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng; và
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%

3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:

   (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;

   (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với

giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản hợp nhất.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

9. Thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần
Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ
Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu

Các quỹ dự trữ
Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	**7,100,889**	**4,460,342**
- Chứng khoán Chính phủ	6,468,719	4,170,298
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	228,130	290,044
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	404,040	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	**204,732**	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	204,732	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(83,753)**	-
Tổng	**7,221,868**	**4,460,342**

2. Cho vay khách hàng

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	82,777,403	69,375,485
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	360	1,283
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	431,214	430,560
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	701,182	718,182
Tổng	**83,910,159**	**70,525,510**

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	81,796,133	69,089,510
Nợ cần chú ý	147,091	123,079
Nợ dưới tiêu chuẩn	355,356	203,597
Nợ nghi ngờ	537,625	116,282
Nợ có khả năng mất vốn	372,772	274,860
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	701,182	718,182
Tổng	**83,910,159**	**70,525,510**

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	22,017,476	13,180,554
Nợ trung hạn	35,960,192	30,951,570
Nợ dài hạn	25,231,309	25,675,204
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	701,182	718,182
Tổng	**83,910,159**	**70,525,510**

3. Dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2018	**506,454**	**98,004**
Ảnh hưởng của hợp nhất công ty con	-	41,631
Biến động tăng trong kỳ	83,452	375,169
Biến động giảm trong kỳ	-	(202,894)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2018	**589,906**	**311,910**
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2017	413,241	130,357
Biến động tăng trong kỳ	93,213	(5,353)
Biến động giảm trong kỳ	-	(27,000)
Số dư cuối kỳ tại 31/12/2017	**506,454**	**98,004**

4. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
4.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	*17,751,133*	*18,248,264*
b. Chứng khoán Vốn	*88,372*	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	*(12,922)*	*(20,346)*
Tổng	**17,826,583**	**18,227,918**
4.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a. Giá trị chứng khoán	*3,858,617*	*4,876,430*
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	*(1,151,439)*	*(1,044,137)*
Tổng	**2,707,178**	**3,832,293**
Tổng "Chứng khoán đầu tư"	**20,533,761**	**22,060,211**

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Các khoản đầu tư vào công ty con	-	-
Khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	72,000	72,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	191,423	107,024
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(57,694)	-
Tổng	**205,729**	**179,024**

6. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
1. Vay NHNN	7,282,152	310,758
2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	**7,282,152**	**310,758**

7. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

7.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	**9,111,553**	**7,878,021**
- Bằng VND	9,111,553	7,852,858
- Bằng ngoại hối	0	25,163
Tiền gửi có kỳ hạn	**11,224,384**	**10,833,063**
- Bằng VND	9,243,600	8,390,980
- Bằng ngoại hối	1,980,784	2,442,083
Tổng	**20,335,937**	**18,711,084**

7.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
- Bằng VND	**8,856,021**	**13,735,304**
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	8,174,021	11,331,304
- Vay cầm cố, thế chấp	682,000	2,404,000
- Bằng ngoại tệ	**56,828**	**155,118**
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	56,828	155,118
Tổng	**8,912,849**	**13,890,422**
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	**29,248,786**	**32,601,506**

8. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	**5,696,930**	**5,810,770**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,472,453	3,990,822
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,224,477	1,819,948
Tiền gửi có kỳ hạn	**78,467,398**	**74,086,309**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	75,837,437	70,886,608
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,629,961	3,199,701
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**65,847**	**52,919**
Tiền gửi ký quỹ	**114,382**	**89,518**
Tổng	**84,344,557**	**80,039,516**

9. Công cụ tài chính phái sinh

	Tổng giá trị của hợp đồng(theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng	Giá trị thuần Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***37,157,989***	***37,402,456***	***37,472,686***	***(70,230)***
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9,099,723	9,313,389	9,293,580	19,809
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26,777,866	26,812,167	26,906,406	(94,239)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,280,400	1,276,900	1,272,700	4,200
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	***27,179,067***	***27,348,603***	***27,337,692***	***10,911***
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4,992,218	4,994,841	4,970,925	23,916
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22,186,849	22,353,762	22,366,767	(13,005)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-

10. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Kỳ hạn		
Dưới 12 tháng		
Từ 12 tháng tới 5 năm	5,181,000	800,000
Từ 5 năm trở lên	2,924,000	2,928,000
Tổng	**8,105,000**	**3,728,000**

11. Các khoản nợ khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	11,620	379,424
Các khoản phải trả bên ngoài	3,114,822	1,771,399
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,496	3,359
Tổng	**3,133,938**	**2,154,182**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ tại 01/01/2018 triệu đồng	Ảnh hưởng của hợp nhất công ty con	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ tại 31/12/2018 triệu đồng
			Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Phải thu					
1. Thuế giá trị gia tăng	8,701	182	2,446	3,884	7,445
Phải trả					
1. Thuế giá trị gia tăng	1,325	-	20,404	15,499	6,230
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	47,625	9,657	129,090	75,020	111,352
3. Thuế thu nhập cá nhân	5,000	147	50,270	50,987	4,430
4. Các loại thuế khác	-		6,093	6,093	-
Tổng	**53,949**	**9,804**	**205,858**	**147,600**	**122,012**

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	**5,465,826**	-	-	-	-	-	2	109,715	109,641	-	**489,366**	55	**6,174,607**
Tăng trong kỳ	**2,222,174**	-	-	-	-		-	49,764	24,938	-	**493,346**	-	**2,790,222**
Tăng vốn trong kỳ	1,642,653	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	**1,642,653**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	493,346	-	493,346
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại	480,258	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	480,258
Trích quỹ	-	-	-	-	-		-	49,764	24,881	-	-	-	74,645
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	99,263	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	99,263
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	57	-	-	-	57
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2	-	99,263	-	**564,004**	55	**663,324**
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480,258	-	480,258
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	99,263	-	83,742	-	183,006
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	4	55	60
Số dư cuối kỳ	**7,688,000**	-	-	-	-	-	0	159,479	35,315	-	**418,710**	0	**8,301,505**

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	97,755	162,005
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6,855,331	5,797,143
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,426,586	1,323,889
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	29,096	17,747
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	72,792	70,451
Tổng	**8,481,559**	**7,371,235**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	5,415,133	4,785,366
Trả lãi tiền vay	357,990	351,615
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	481,932	245,072
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	67,276	16,763
Tổng	**6,322,331**	**5,398,816**

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	247,497	57,643
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	19,500	-
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(15,697)	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh	**212,300**	**57,643**

17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	275,608	105,550
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	86,039	12,523
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	*10,394*	*(3,356)*
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**199,963**	**89,671**

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 triệu đồng	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	1,994	1,970
Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần		
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu		
Các khoản thu nhập khác		
Tổng	**1,994**	**1,970**

19. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng và TCTD	Tiền gửi của Khách hàng và TCTD	Công cụ tài chính phái sinh	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	86,283,966	104,677,168	70,230	3,991,454	29,003,743
Nước ngoài	431,214	3,326			
	86,715,180	**104,680,494**	**70,230**	**3,991,454**	**29,003,743**

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất: Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Tại ngày 31/12/2018	Không chịu lãi (triệu đồng)	Quá hạn (triệu đồng)	Đến 1 tháng (triệu đồng)	Từ 1-3 tháng (triệu đồng)	Từ 3-6 tháng (triệu đồng)	Từ 6-12 tháng (triệu đồng)	Từ 1- 5 năm (triệu đồng)	Trên 5 năm (triệu đồng)	Tổng (triệu đồng)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1,020,865	-	-	-	-	-	-	-	**1,020,865**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,704,282	-	-	-	-	-	**1,704,282**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác gộp	-	-	13,913,092	5,226,584	-	-	-	-	**19,139,676**
Chứng khoán kinh doanh	-	-	7,305,621	-	-	-	-	-	**7,305,621**
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	2,114,026	27,000,126	19,898,505	10,437,912	14,398,749	8,912,892	1,147,948	**83,910,159**
Mua nợ		41,832							**41,832**
Chứng khoán đầu tư	3,627,626	-	200,000	498,564	1,930,457	747,767	7,931,971	6,761,737	**21,698,122**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	263,423	-	-	-	-	-	-	-	**263,423**
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1,015,404	-	-	-	-	-	-	-	**1,015,404**
Tài sản có khác	6,619,682	-	-	-	-	-	-	-	**6,619,682**
Tổng tài sản	**12,546,999**	**2,155,858**	**50,123,122**	**25,623,653**	**12,368,369**	**15,146,516**	**16,844,864**	**7,909,685**	**142,719,066**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	7,033,218	60,968	187,966	-	-	-	**7,282,152**
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	18,547,782	7,395,133	3,305,870		-	-	**29,248,786**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23,734,468	12,870,875	11,606,113	9,606,335	26,517,112	9,655	**84,344,557**
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	70,230	-	-	-	-	-	-	-	**70,230**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1,020	-	-	-	-	-	-	-	**1,020**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	24,000	-	5,181,000	2,900,000	**8,105,000**
Các khoản nợ khác	3,133,938	-	-	-			-	-	**3,133,938**
Tổng nợ phải trả	**3,205,188**	-	**49,315,468**	**20,326,976**	**15,123,949**	**9,606,335**	**31,698,112**	**2,909,655**	**132,185,683**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**9,341,811**	**2,155,858**	**807,654**	**5,296,677**	**(2,755,580)**	**5,540,182**	**(14,853,248)**	**5,000,030**	**10,533,383**

2. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quy đổi VND (triệu đồng)			Tổng cộng (triệu đồng)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	48,859	200,756	98,728	**348,343**
Tiền gửi tại NHNN	-	350,257	-	**350,257**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	204,902	910,657	3,036	**1,118,595**
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-
Cho vay khách hàng - gộp	10,748	3,188,558	-	**3,199,306**
Mua nợ	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản có khác	578	212,113	-	**212,692**
Tổng tài sản	**265,087**	**4,862,341**	**101,764**	**5,229,192**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			-	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	2,037,911	-	**2,037,911**
Tiền gửi của khách hàng	238,405	3,688,018	995	**3,927,417**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	34,888	3,736,991	-	**3,771,879**
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	451	5,685	-	**6,137**
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**273,744**	**9,468,605**	**995**	**9,743,343**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(8,657)**	**(4,606,264)**	**100,770**	**(4,514,151)**

3. Rủi ro thanh khoản: Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng, theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 31/12/2018	Quá hạn (triệu đồng)		Trong hạn (triệu đồng)					Tổng cộng (triệu đồng)
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1,020,865	-	-	-	-	**1,020,865**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,704,282	-	-	-	-	**1,704,282**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	13,913,092	5,226,589	-	-	-	**19,139,681**
Chứng khoán kinh doanh	-	-	7,305,621	-	-	-		**7,305,621**
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Cho vay khách hàng	1,966,935	147,091	1,769,060	6,260,953	24,766,641	36,276,996	12,722,484	**83,910,159**
Mua nợ	41,832							**41,832**
Chứng khoán đầu tư	-	-	288,372	197,933	2,878,110	8,593,870	9,739,837	**21,698,122**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	263,423	**263,423**
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-		1,015,404	**1,015,404**
Tài sản Có khác	-	-	427,792	1,689,403	1,989,553	2,512,934	-	**6,619,682**
Tổng tài sản	**2,008,767**	**147,091**	**26,429,085**	**13,374,877**	**29,634,304**	**47,383,799**	**23,741,147**	**142,719,071**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	7,033,218	60,968	187,966	-	-	**7,282,152**
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	18,547,790	7,395,133	3,305,870	-	-	**29,248,794**
Tiền gửi của khách hàng			23,734,468	12,870,875	21,212,448	26,517,112	9,655	**84,344,557**
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(8,433)	(22,551)	105,414	(4,200)		**70,230**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1,020	-	**1,020**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	24,000	5,181,000	2,900,000	**8,105,000**
Các khoản nợ khác	-	-	285,761	363,593	692,251	1,792,335	-	**3,133,940**
Nợ phải trả	**-**	**-**	**49,592,805**	**20,668,017**	**25,527,949**	**33,487,267**	**2,909,655**	**132,185,693**
Mức chênh thanh khoản ròng	**2,008,767**	**147,091**	**(23,163,720)**	**(7,293,140)**	**4,106,355**	**13,896,532**	**20,831,493**	**10,533,378**

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 16 tháng 01 năm 2019.

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	TM. Ban Tổng giám đốc
Nghiêm Thị Thu Nga	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nguyễn Thị Thu Hương